TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/DSST
Ngày: 17-3-2021
V/v: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Mai Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đình Dũng

2. Bà Nguyễn Thị Anh Thư

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hà Thanh – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 297/2020/TLST- DS ngày 24 tháng 7 năm 2020 về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2021/QĐST-DS ngày 25/01/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2021/QĐST- DS ngày 25/02/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H1; sinh năm: 1963; Địa chỉ: Xóm 4, thôn Thọ N, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Bị đơn: Bà Hồ Thị H2; sinh năm: 1972; Địa chỉ: Khu dân cư xóm 4, thôn C , xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Bà H2 ủy quyền cho ông Huỳnh Tấn M, sinh năm 1956; địa chỉ: phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Theo văn bản ủy quyền ngày 11/11/2020.

Người làm chứng:

- Bà Huỳnh Thị Mỹ D, sinh năm 1971 và ông Huỳnh Tấn H, sinh năm 1970; Địa chỉ: Khu dân cư số 10, tổ 5, thị trấn T, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

- Ông Võ Hồng T, sinh năm 1982; Địa chỉ: Khu dân cư số 3, thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

- Chị Trần Thị Minh H3, sinh năm 1982; Địa chỉ: Khu dân số 6, Tổ dân phố 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bà Nguyễn Thị Kim N; Địa chỉ: đường T, tổ dân phố 7, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum.

Bà H1, ông M có mặt; ông H, bà D, ông T, chị H3 có đơn xin xét xử vắng mặt, bà N vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/5/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 24/6/2020 và ngày 29/6/2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị H1 là nguyên đơn trình bày:

Ngày 08/01/2016 dương lịch bà có cho bà Hồ Thị H2 mượn số tiền 400.000.000 đồng để bà H2 mua đất của bà Nguyễn Thị H1 ở thôn Phong Niên Hạ, xã Tịnh Phong, thành phố Quảng Ngãi. Khi vay, các bên có thỏa thuận bằng miệng thời hạn vay từ 02 tháng đến 01 năm với lãi suất vay cứ 100.000.000 đồng tiền gốc thì tiền lãi là 1.500.000 đồng/tháng.

Số tiền 400.000.000 đồng này là do bà mượn của vợ chồng bà Huỳnh Thị Mỹ D và ông Huỳnh Tấn H ở thị trấn Trà Xuân, huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 20/12/2015 dương lịch và cho bà H2 mượn lại. Bà đưa tiền trực tiếp cho bà H2 nhận đủ, bà H2 làm thủ tục tất toán khoản vay của bà Nguyễn Thị H1nh tại Ngân hàng lấy lại sổ đỏ để bà H1nh làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà H2. Ngày nhận tiền cùng ngày bà H2 viết giấy mượn tiền đề ngày 08/01/2016. Khi hết thời hạn vay, bà đòi nợ bà H2 từ sau tết âm lịch, khoảng đầu tháng 3 năm 2016 cho đến nay bà nhiều lần đến nhà yêu cầu trả tiền nhưng bà H2 không trả khoản tiền nợ gốc, lãi nào cho bà.

Bà H2 trình bày số tiền 400.000.000 đồng là bà H2 đưa cho bà để cùng nhau làm ăn, buôn bán mì khô xắt lát xuất khẩu và cùng nhau chia lời, lãi là không đúng. Bà chỉ làm công thuê xắt mì cho bà H2 và bà H2 trả lương cho bà theo ngày chứ không góp vốn làm ăn gì với bà H2. Bà H2 trình bày có đưa số tiền 170.000.000 đồng và tiền lãi 19.000.000 đồng cho bà Huỳnh Thị Mỹ D, ông Huỳnh Tấn H để cấn trừ vào khoản tiền 400.000.000 đồng bà H2 nợ bà như bà H2 trình bày, việc này bà hoàn toàn không biết, không đồng ý với lời khai của bà H2. Giữa bà, bà H2, ông H, bà D không có bất cứ thỏa thuận gì về việc cấn trừ tiền vào khoản nợ mà bà H2 đang nợ bà.

Theo đơn khởi kiện bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Hồ Thị H2 phải trả cho bà tổng số tiền 576.666.666 đồng, trong đó số tiền gốc là 400.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 08/01/2016 đến ngày 08/6/2020 với lãi suất 10%/năm là 176.666.666 đồng và yêu cầu bà H2 tiếp tục trả tiền lãi phát sinh kể từ ngày 09/01/2020 cho đến khi xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên để bà H2 có điều kiện trả nợ cho bà, ngày 03/03/2021 bà có nộp đơn xin rút yêu cầu khởi kiện về tiền

lãi và tại phiên tòa bà giữ nguyên việc rút yêu cầu về tiền lãi, không yêu cầu bà H2 trả tiền nợ lãi.

Về chứng cứ bà đã nộp gồm có: 01 giấy mượn tiền đề ngày 08/01/2016 do bà Hồ Thị H2 viết và ký tên.

Theo văn bản trình bày ngày 10/9/2020, ngày 28/9/2020, ngày 11/11/2020, ngày 07/12/2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Hồ Thị H2 có ông Huỳnh Tấn M là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Giấy mượn tiền đề ngày 08/01/2016 là do bà Hồ Thị H2 viết và ký tên. Bà H2 đã nhận đủ số tiền 400.000.000 đồng. Ngày nhận tiền cùng ngày viết giấy mượn tiền đề ngày 08/01/2016. Bà H2 và bà H1 có thỏa thuận lãi suất bằng miệng với mức lãi suất cứ 100.000.000 đồng tiền gốc thì tiền lãi là 500.000 đồng/ngày. Thời hạn vay do bà H2 và bà H1 thỏa thuận bằng miệng là 02 tháng. Từ khi viết giấy mượn tiền, khoảng cuối năm 2016 âm lịch bà H1 có dẫn người đến quán của bà H2 ở Nghĩa Kỳ để đòi nợ, gây ảnh hưởng đến viêc làm ăn và cuộc sống của bà H2. Từ đó đến nay bà H1 có gọi điện cho bà H2 để đòi tiền, khoảng tháng 3/2019 bà H1 dẫn người vào nhà bà H2 gây rối và đòi tiền nên bà H2 phải nhờ công an can thiệp.

Số tiền 400.000.000 đồng là do bà H1 đưa cho bà H2 để cùng nhau làm ăn, buôn bán mì khô xắt lát xuất khẩu và cùng nhau chia lời, lãi chứ không phải bà H2 vay mượn của bà H1 để mua đất như bà H1 trình bày. Số tiền 400.000.000 đồng này là do bà H1 mượn của vợ chồng bà Huỳnh Thị Mỹ D và ông Huỳnh Tấn H ở thị trấn T, huyện T với mức lãi suất cứ 100.000.000 đồng tiền gốc thì tiền lãi là 500.000 đồng/ngày.

Bị đơn bà H2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H1 vì: Bà H2 đã nhờ ông Võ Hồng T đưa cho ông H, bà D số tiền 170.000.000 đồng (gồm 140.000.000 đồng trả tiền nợ gốc và 30.00.000 đồng trả nợ lãi) để trả cho khoản vay 400.000.000 đồng mà bà Nguyễn Thị H1 đã vay của ông H, bà D, mục đích để bà H2 cấn trừ vào khoản tiền nợ 400.000.000 đồng mà bà H2 đã nợ bà H1 theo giấy mượn tiền đề ngày 08/01/2016, do đó số tiền gốc bà H1 còn nợ lại ông H, bà D là 260.000.000 đồng (400.000.000 đồng – 140.000.000 đồng), sau đó bà H2 có trả cho ông H, bà D số tiền 19.000.000 đồng là tiền lãi của khoản nợ gốc 260.000.000 đồng còn lại tại nhà bà S ở xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Do tin tưởng nhau nên bà H2 không viết giấy tờ gì. Nay bà H2 thống nhất còn nợ bà H1 tiền nợ gốc là 260.000.000 đồng nhưng hoàn cảnh khó khăn không còn tài sản gì để trả, khi nào có điều kiện sẽ trả cho bà H1, bà H2 không đồng ý trả tiền nợ lãi.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi phát biểu tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đều đúng theo qui định của pháp luật về thẩm quyền thụ lý, về quan hệ pháp luật tranh chấp, về tư cách những người tham gia tố tụng, về thu thập chứng cứ, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu và tống đạt

các văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng, về thời hạn chuẩn bị xét xử đúng hạn theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ khoản 2, 4 Điều 91, 93, 94, 95, 147, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 302, 401, 406, 427, 471, 474, 478 của Bộ luật dân sự năm 2005. Điều 23 Nghị quyết 02/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012; Điều 26 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H1, buộc bà Hồ Thị H2 phải có nghĩa vụ trả nợ 400.000.000 đồng tiền nợ gốc cho bà H1. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của bà H1 đã rút, không yêu cầu bà H2 trả số tiền lãi 176.666.666 đồng. Án phí dân sự sơ thẩm bị đơn phải chịu, hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định

[1] Về tố tụng:

[1.1] Người làm chứng bà Nguyễn Thị Kim N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để đến tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng, không do trở ngại khách quan. Theo quy định tại Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[1.2] Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án thụ lý vụ án và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu trả tiền nợ gốc của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1, Hội đồng xét xử nhận thấy: Căn cứ tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp "*Giấy mượn tiền*" đề ngày 08/01/2016 có nội dung: "*Tôi tên Hồ Thị H2 có mượn của dì H1 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng)*" được bị đơn bà Hồ Thị H2 thừa nhận giấy này do bà H2 tự viết và ký và bà H2 đã nhận đủ số tiền 400.000.000 đồng từ bà Nguyễn Thị H1.

[2.1.1] Bà Hồ Thị H2 khai nại rằng số tiền 400.000.000 đồng là bà H1 đưa cho bà H2 để cùng nhau làm ăn, buôn bán mì khô xắt lát xuất khẩu và cùng nhau chia lời, lãi chứ không phải bà H2 vay mượn của bà H1 để mua đất. Tuy nhiên, bà H2 không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh khoản tiền bà nhận từ bà H1 để hai bên cùng nhau làm ăn, chia lợi nhuận, mặt khác bà Nguyễn Thị H1 không thừa nhận với lời khai trên của bà H2.

[2.1.2] Bà Hồ Thị H2 khai nại rằng số tiền 400.000.000 đồng do bà H1 mượn của vợ chồng bà Huỳnh Thị Mỹ D và ông Huỳnh Tấn H ở thị trấn T, huyện

T để đưa cho bà H2 vào ngày 08/01/2016 nhưng sau đó bà H2 đã nhờ ông Võ Hồng T đưa cho ông Huỳnh Tấn H, bà Huỳnh Thị Mỹ D số tiền 170.000.000 đồng (gồm trả nợ gốc 140.000.000 đồng và trả nợ lãi 30.00.000 đồng) cho khoản tiền 400.000.000 đồng mà bà Nguyễn Thị H1 vay của ông H, bà D, mục đích để cấn trừ vào khoản tiền nợ 400.000.000 đồng mà bà H2 đã nợ bà H1 theo giấy mượn tiền đề ngày 08/01/2016, do đó số tiền gốc bà H2 chỉ còn nợ lại của bà H1 là 260.000.000 đồng.

[2.1.3] Tuy nhiên, theo lời khai của ông Huỳnh Tấn H, bà Huỳnh Thị Mỹ D (bút lục 62, 63, 96, 109, 110, 129) khai: Ông bà không biết gì, không liên quan gì đến việc vay mượn, trả tiền giữa bà H1 và bà H2. Việc bà H2 trình bày đã nhờ ông Võ Hồng T và bà Trần Thị Minh H3 đem 170.000.000 đồng lên nhà ông bà trả thì bà H2 phải chứng minh, việc này không liên quan gì đến khoản vay giữa bà H1, bà H2. Các bên không có sự trao đổi gì về việc cấn trừ nghĩa vụ trả nợ tiền với nhau.

[2.1.4] Ông Võ Hồng T và chị Trần Thị Minh H3 khai thể hiện tại (bút lục 84, 85): Vào tháng 12 năm 2015 âm lịch chỉ biết bà H2 đưa cho ông T một bọc tiền gói trong bao ni lông, không biết tiền gì, số tiền bao nhiêu và nhờ ông T đưa cho ông H, bà D. Ông T, chị H3 không biết, không nghe, không liên quan gì về việc vay mượn tiền hay cấn trừ nợ gì giữa bà H1, bà H2, ông H, bà D. Ngoài ra, khoảng gần tết âm lịch năm 2015 ông T, bà Hiền có nghe nói bà H2 nhờ bà H1 đứng ra vay số tiền 400.000.000 đồng để mua đất hay đáo hạn ngân hàng gì đó.

[2.1.5] Tòa án đã có các Thông báo ngày 10/9/2020, 30/10/2020, 30/11/2020 về việc yêu cầu bị đơn bà Hồ Thị H2 giao nộp tài liệu chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ nhưng bị đơn không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh. Đồng thời, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1 xác nhận bà H2 không trả cho bà khoản tiền gốc nào, giữa các bên không có sự chuyển giao nghĩa vụ trả nợ như bà H2 khai và người làm chứng không thừa nhận các lời khai của bà H2 đã đưa ra.

[2.1.6] Từ những phân tích trên, nhận thấy bà Hồ Thị H2 không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh bà H2 đã trả cho bà H1 tiền gốc 140.000.000 đồng nên chỉ còn nợ tiền gốc 260.000.000 đồng. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà H2 đề nghị hòa giải, xin trả cho bà H1 300.000.000 đồng, không đồng ý trả 400.000.000 đồng nhưng bà H1 không thống nhất. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H1, buộc bà H2 phải trả số tiền gốc 400.000.000 đồng cho bà H1 theo Giấy mượn tiền đề ngày 08/1/2016 là phù hợp quy định tại Điều 471, 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

[2.2] Xét yêu cầu trả tiền nợ lãi của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1:

Từ các phân tích ở phần [2], xác định bà H2 không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh bà đã trả cho bà H1 tiền nợ lãi lần đầu là 30.000.000 đồng, lần sau là 19.000.000 đồng nên không có cơ sở xem xét. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1 rút toàn bộ yêu cầu giải quyết về tiền lãi suất đối với bà H2 là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại điểm

c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu giải quyết về tiền lãi suất của bà H1 đối với bà H2.

[3] Đối với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi về thủ tục tố tụng và nội dung là phù hợp với nhận định đã nêu của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4]*Về án phí:* Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2006 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bà Hồ Thị H2 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho bà H1 là 20.000.000 đồng, {(400.000.000 đồng x 5 %)}

Hoàn trả lại cho bà H1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 229, khoản 2 Điều 244, các Điều 235, 266, 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471, 474 của Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2006 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H1. Buộc bà Hồ Thị H2 phải trả cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền 400.000.000 đồng (*Bốn trăm triệu đồng*).

2/ Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu về tiền lãi suất của bà Nguyễn Thị H1 đối với bà Hồ Thị H2.

3/ Bà Hồ Thị H2 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*).

4/ Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.533.333 đồng (*Mười ba triệu, năm trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng*) theo biên lai thu số AA/2018/0005124 ngày 24/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả tiền thì người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

5/ Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi

hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND TP Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS T.P Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Mai Hạnh